

CHÍNH PHỦ**CHÍNH PHỦ****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 46/2007/NQ-CP

Hà Nội, ngày 15 tháng 8 năm 2007

NGHỊ QUYẾT**về việc điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010
và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) của tỉnh Khánh Hòa****CHÍNH PHỦ**

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001; trình số 23/TTr-BTNMT ngày 27 tháng 4 năm 2007),

Căn cứ Luật đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa (tờ trình số 1658/TTr-UBND ngày 21 tháng 3 năm 2007), của Bộ Tài nguyên và Môi trường (Tờ

Điều 1. Xét duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 của tỉnh Khánh Hòa với các chỉ tiêu sau:

QUYẾT NGHỊ:**1. Diện tích, cơ cấu các loại đất**

Thứ tự	Loại đất	Hiện trạng năm 2005		Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2010	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Tổng diện tích đất tự nhiên	520.542	100,00	520.716	100,00
1	Đất nông nghiệp	294.440	56,56	327.332	62,86

09636621

Thứ tự	Loại đất	Hiện trạng năm 2005		Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2010	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	85.765		84.720	
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	63.657		59.755	
1.1.1.1	Đất trồng lúa	25.020		22.101	
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	38.636		37.653	
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	22.108		24.965	
1.2	Đất lâm nghiệp	201.775		236.539	
1.2.1	Đất rừng sản xuất	81.708		106.367	
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	113.476		110.559	
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	6.591		19.614	
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	5.686		4.811	
1.4	Đất làm muối	1.020		751	
1.5	Đất nông nghiệp khác	193		511	
2	Đất phi nông nghiệp	95.464	18,34	109.772	21,08
2.1	Đất ở	5.824		8.439	
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	3.631		4.969	
2.1.2	Đất ở tại đô thị	2.193		3.471	
2.2	Đất chuyên dùng	81.060		90.321	
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	1.116		1.206	
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	66.922		66.236	
2.2.2.1	Đất quốc phòng	65.532		64.830	

09636621

Thứ tự	Loại đất	Hiện trạng năm 2005		Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2010	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.2.2.2	Đất an ninh	1.389		1.406	
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	3.985		9.726	
2.2.3.1	Đất khu công nghiệp	245		1.169	
2.2.3.2	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	2.849		7.009	
2.2.3.3	Đất cho hoạt động khoáng sản	323		323	
2.2.3.4	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	567		1.226	
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	9.037		13.154	
2.2.4.1	Đất giao thông	5.735		8.179	
2.2.4.2	Đất thủy lợi	1.812		2.131	
2.2.4.3	Đất để chuyển dẫn năng lượng, truyền thông	567		716	
2.2.4.4	Đất cơ sở văn hóa	113		575	
2.2.4.5	Đất cơ sở y tế	60		84	
2.2.4.6	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	484		750	
2.2.4.7	Đất cơ sở thể dục - thể thao	125		281	
2.2.4.8	Đất chợ	50		89	
2.2.4.9	Đất có di tích, danh thắng	48		100	
2.2.4.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	43		248	

09636621

Thứ tự	Loại đất	Hiện trạng năm 2005		Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2010	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	286		233	
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	1.133		1.305	
2.5	Đất sông, suối và mặt nước chuyên dùng	7.142		9.150	
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	18		323	
3	Đất chưa sử dụng	130.638	25,10	83.611	16,06
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	6.535		3.116	
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	118.040		74.554	
3.3	Núi đá không có rừng cây	6.063		5.941	

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

Thứ tự	Chi tiêu	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	9.662
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	6.526
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	4.570
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	1.270
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	1.956
1.2	Đất lâm nghiệp	1.935
1.2.1	Đất rừng sản xuất	1.206
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	683

Thứ tự	Chỉ tiêu	Diện tích (ha)
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	46
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	936
1.4	Đất làm muối	264
1.5	Đất nông nghiệp khác	2
2	Chuyển đổi cơ cấu trong nội bộ đất nông nghiệp	848
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	25
2.2	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	613
2.3	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	210
3	Đất phi nông nghiệp không thu tiền sử dụng đất chuyển sang đất phi nông nghiệp có thu tiền sử dụng đất không phải đất ở	806
3.1	Đất quốc phòng, an ninh	634
	Trong đó: đất quốc phòng	634
3.2	Đất có mục đích công cộng không thu tiền sử dụng đất	11
3.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	4
3.4	Đất sông, suối và mặt nước chuyên dùng	157
4	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	192
4.1	Đất chuyên dùng	89
4.1.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	1

03636621

Thứ tự	Chỉ tiêu	Diện tích (ha)
4.1.2	Đất quốc phòng, an ninh	50
	Trong đó: đất quốc phòng	50
4.1.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	33
4.1.4	Đất có mục đích công cộng	6
4.2	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	78
4.3	Đất sông, suối và mặt nước chuyên dùng	25

3. Diện tích đất phải thu hồi

Thứ tự	Loại đất phải thu hồi	Diện tích (ha)
	Tổng	11.546
1	Đất nông nghiệp	9.662
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	6.526
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	4.570
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	1.956
1.2	Đất lâm nghiệp	1.935
1.2.1	Đất rừng sản xuất	1.206
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	683
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	46
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	936

Thứ tự	Loại đất phải thu hồi	Diện tích (ha)
1.4	Đất làm muối	264
1.5	Đất nông nghiệp khác	2
2	Đất phi nông nghiệp	1.884
2.1	Đất ở	694
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	505
2.1.2	Đất ở tại đô thị	190
2.2	Đất chuyên dùng	877
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	6
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	716
	Trong đó: đất quốc phòng	716
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	122
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	33
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	2
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	111
2.5	Đất sông, suối và mặt nước chuyên dùng	199

4. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích

Thứ tự	Mục đích sử dụng	Diện tích (ha)
	Tổng	47.027
1	Đất nông nghiệp	42.502
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	5.222

Thứ tự	Mục đích sử dụng	Diện tích (ha)
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	2.774
	Trong đó: đất trồng lúa	128
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	2.449
1.2	Đất lâm nghiệp	37.122
1.2.1	Đất rừng sản xuất	18.498
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	13.543
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	5.080
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	3
1.4	Đất nông nghiệp khác	155
2	Đất phi nông nghiệp	4.525
2.1	Đất ở	437
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	224
2.1.2	Đất ở tại đô thị	213
2.2	Đất chuyên dùng	2.881
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	9
2.2.2	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	2.156
2.2.3	Đất có mục đích công cộng	717
2.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	212
2.4	Đất sông, suối và mặt nước chuyên dùng	956
2.5	Đất phi nông nghiệp khác	39

(Vị trí các loại đất trong điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất được thể hiện trên bản đồ điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010, tỷ lệ 1/100.000 do Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa xác lập ngày 21 tháng 3 năm 2007).

Điều 2. Xét duyệt kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) của tỉnh Khánh Hòa với các chỉ tiêu sau:

1. Chỉ tiêu diện tích các loại đất

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	Hiện trạng năm 2005	Các năm trong kỳ kế hoạch				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
Tổng diện tích đất tự nhiên		520.542	520.542	520.562	520.562	520.592	520.716
1	Đất nông nghiệp	294.440	294.855	298.676	305.104	314.444	327.332
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	85.765	86.108	86.163	85.255	85.313	84.720
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	63.657	63.754	63.073	61.764	60.818	59.755
1.1.1.1	Đất trồng lúa	25.020	24.605	23.943	23.197	22.659	22.101
1.1.1.2	Đất đồng cỏ chăn nuôi	133	161	499	864	1.614	1.979
1.1.1.3	Đất trồng cây hàng năm khác	38.504	38.989	38.631	37.703	36.545	35.674
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	22.108	22.354	23.090	23.491	24.495	24.965
1.1.2.1	Đất cây công nghiệp lâu năm	4.183	4.411	4.776	4.856	5.306	5.750

Thứ tự	Chỉ tiêu	Hiện trạng năm 2005	Các năm trong kỳ kế hoạch				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1.1.2.2	Đất trồng cây ăn quả lâu năm	11.495	11.627	12.176	13.168	13.879	14.157
1.1.2.3	Đất trồng cây lâu năm khác	6.431	6.316	6.138	5.468	5.310	5.058
1.2	Đất lâm nghiệp	201.775	201.996	206.140	213.620	223.018	236.539
1.2.1	Đất rừng sản xuất	81.708	81.934	85.103	88.732	93.094	106.367
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	113.476	113.960	114.319	117.582	121.750	110.559
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	6.591	6.102	6.717	7.306	8.175	19.614
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	5.686	5.554	5.122	4.988	4.884	4.811
1.4	Đất làm muối	1.020	971	874	784	751	751
1.5	Đất nông nghiệp khác	193	226	378	457	478	511
2	Đất phi nông nghiệp	95.464	97.993	102.256	105.831	107.303	109.772
2.1	Đất ở	5.824	6.519	6.809	7.710	8.184	8.439
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	3.631	3.850	4.067	4.816	5.063	4.969
2.1.2	Đất ở tại đô thị	2.193	2.669	2.742	2.894	3.120	3.471

Thứ tự	Chỉ tiêu	Hiện trạng năm 2005	Các năm trong kỳ kế hoạch				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
2.2	Đất chuyên dùng	81.060	82.518	86.118	87.721	88.506	90.321
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	1.116	1.160	1.165	1.169	1.170	1.206
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	66.922	66.867	66.414	66.312	66.236	66.236
2.2.2.1	Đất quốc phòng	65.532	65.478	65.025	64.923	64.847	64.830
2.2.2.2	Đất an ninh	1.389	1.389	1.389	1.389	1.389	1.406
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	3.985	4.978	8.032	8.725	8.888	9.726
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	9.037	9.513	10.507	11.515	12.212	13.154
2.2.4.1	Đất giao thông	5.735	6.012	6.592	7.043	7.536	8.179
2.2.4.2	Đất thủy lợi	1.812	1.849	1.890	2.084	2.102	2.131
2.2.4.3	Đất để chuyên dẫn năng lượng, truyền thông	567	614	652	653	653	716
2.2.4.4	Đất cơ sở văn hóa	113	119	220	379	500	575
2.2.4.5	Đất cơ sở y tế	60	69	73	75	76	84
2.2.4.6	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	484	525	609	643	669	750

Thứ tự	Chi tiêu	Hiện trạng năm 2005	Các năm trong kỳ kế hoạch				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
2.2.4.7	Đất cơ sở thể dục - thể thao	125	139	169	266	278	281
2.2.4.8	Đất chợ	50	53	60	70	81	89
2.2.4.9	Đất có di tích, danh thắng	48	48	68	68	71	100
2.2.4.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	43	86	173	235	246	248
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	286	286	265	265	262	233
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	1.133	1.203	1.191	1.186	1.207	1.305
2.5	Đất sông, suối và mặt nước chuyên dùng	7.142	7.423	7.786	8.796	8.949	9.150
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	18	43	86	153	195	323
3	Đất chưa sử dụng	130.638	127.694	119.630	109.627	98.845	83.611
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	6.535	5.783	4.323	3.797	3.459	3.116
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	118.040	115.847	109.264	99.859	89.425	74.554
3.3	Núi đá không có rừng cây	6.063	6.063	6.043	5.971	5.961	5.941

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất

Thứ tự	Chi tiêu	Diện tích chuyển mục đích sử dụng trong kỳ kế hoạch	Phân theo từng năm (ha)				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	9.662	1.669	2.812	2.328	1.143	1.710
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	6.526	1.074	1.556	1.683	916	1.297
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	4.570	697	908	1.301	716	948
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	1.270	125	273	340	171	361
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	1.956	377	648	381	201	349
1.2	Đất lâm nghiệp	1.935	409	708	419	60	340
1.2.1	Đất rừng sản xuất	1.206	405	230	267	24	281
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	683	5	478	106	36	58
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	46			46		
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	936	134	458	137	134	73
1.4	Đất làm muối	264	49	91	90	34	

Thứ tự	Chi tiêu	Diện tích chuyển mục đích sử dụng trong kỳ kế hoạch	Phân theo từng năm (ha)					
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010	
1.5	Đất nông nghiệp khác	2	2					
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	848	431	163	77	138	40	
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	25		25				
2.2	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	613	431	66	77		40	
2.3	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	210		72		138		
3	Đất phi nông nghiệp không thu tiền sử dụng đất chuyển sang đất phi nông nghiệp có thu tiền sử dụng đất không phải đất ở	806	72	542	99	77	17	

Thứ tự	Chi tiêu	Diện tích chuyên mục đích sử dụng trong kỳ kế hoạch	Phân theo từng năm (ha)				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
3.1	Đất quốc phòng, an ninh	634		460	98	76	1
	Trong đó: đất quốc phòng	634		460	98	76	1
3.2	Đất có mục đích công cộng không thu tiền sử dụng đất	11	2	7			2
3.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	4		3			1
3.4	Đất sông, suối và mặt nước chuyên dùng	157	70	73	1		13
4	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	192	57	45	39	24	28
4.1	Đất chuyên dùng	89	52	31	3	2	1
4.2	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	78	3	12	31	21	11
4.3	Đất sông, suối và mặt nước chuyên dùng	25	2	2	5	1	15

3. Kế hoạch thu hồi đất

Thứ tự	Loại đất phải thu hồi	Diện tích cần thu hồi trong kỳ kế hoạch	Phân theo từng năm (ha)				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
	Tổng	11.546	1.877	3.644	2.617	1.373	2.034
1	Đất nông nghiệp	9.662	1.669	2.812	2.328	1.143	1.710
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	6.526	1.074	1.556	1.683	916	1.297
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	4.570	697	908	1.301	716	948
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	1.956	377	648	381	201	349
1.2	Đất lâm nghiệp	1.935	409	708	419	60	340
1.2.1	Đất rừng sản xuất	1.206	405	230	267	24	281
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	683	5	478	106	36	58
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	46	0	0	46	0	0
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	936	134	458	137	134	73
1.4	Đất làm muối	264	49	91	90	34	0
1.5	Đất nông nghiệp khác	2	2	0	0	0	0
2	Đất phi nông nghiệp	1.884	209	832	289	230	324
2.1	Đất ở	694	42	214	121	121	196
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	505	33	170	89	54	159
2.1.2	Đất ở tại đô thị	190	10	44	32	67	37
2.2	Đất chuyên dùng	877	83	517	119	82	77
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	2	1	0	0	0	1

Thứ tự	Loại đất phải thu hồi	Diện tích cần thu hồi trong kỳ kế hoạch	Phân theo từng năm (ha)				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	111	8	23	37	25	18
2.5	Đất sông, suối và mặt nước chuyên dùng	199	76	78	12	2	32

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

Thứ tự	Mục đích sử dụng	Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ kế hoạch	Phân theo từng năm (ha)				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
	Tổng	47.027	2.945	8.064	10.003	10.782	15.233
1	Đất nông nghiệp	42.502	2.084	6.612	8.755	10.452	14.599
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	5.222	1.016	1.634	858	938	776
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	2.774	668	898	378	518	311
	Trong đó: đất trồng lúa nước	128	1	127	0	0	0

Thứ tự	Mục đích sử dụng	Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ kế hoạch	Phân theo từng năm (ha)				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	2.449	348	736	480	420	465
1.2	Đất lâm nghiệp	37.122	1.061	4.889	7.872	9.496	13.805
1.2.1	Đất rừng sản xuất	18.498	1.061	3.365	3.872	4.285	5.915
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	13.543	0	909	3.365	4.342	4.928
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	5.080	0	615	635	869	2.962
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	3	0	0	3	0	0
1.4	Đất nông nghiệp khác	155	7	89	22	18	19
2	Đất phi nông nghiệp	4.525	860	1.452	1.248	330	635
2.1	Đất ở	437	146	111	112	32	35
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	224	31	88	63	28	14
2.1.2	Đất ở tại đô thị	213	115	23	49	4	22
2.2	Đất chuyên dùng	2.881	582	1.259	512	130	399
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	9	4	2	0	0	2
2.2.2	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	2.156	502	1.123	304	23	204

Thứ tự	Mục đích sử dụng	Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ kế hoạch	Phân theo từng năm (ha)				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
2.2.3	Đất có mục đích công cộng	717	76	134	207	106	193
2.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	212	68	11	29	31	73
2.4	Đất sông, suối và mặt nước chuyên dùng	956	60	60	591	130	115
2.5	Đất phi nông nghiệp khác	39	4	11	5	8	12

Điều 3. Căn cứ các chỉ tiêu đã được xét duyệt trong Nghị quyết này, Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa có trách nhiệm:

1. Tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải gắn với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, nhiệm vụ quốc phòng, an ninh bảo vệ môi trường sinh thái.

2. Có giải pháp cụ thể theo quy định của pháp luật để huy động vốn và các nguồn lực đáp ứng nhu cầu vốn đầu tư

cho việc thực hiện phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của tỉnh.

3. Việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất phải theo đúng thẩm quyền và phải căn cứ vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền xét duyệt, bảo đảm sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hợp lý và có hiệu quả.

4. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý sử dụng đất đai,

giải quyết kịp thời các tranh chấp về đất đai, vi phạm quy hoạch sử dụng đất đai, kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm pháp luật đất đai.

5. Trong trường hợp phải điều chỉnh các chỉ tiêu chủ yếu của quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thì Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa trình Chính phủ xem xét, quyết định.

Điều 4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa, Thủ trưởng các Bộ, ngành liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nguyễn Tấn Dũng